

Số: 1760 /QĐ-UBND

Huế, ngày 20 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang
bảo vệ nguồn nước trên địa bàn thành phố Huế**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 3559/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt đề cương nhiệm vụ “Lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế”.

Căn cứ Quyết định số 2387/QĐ-UBND ngày 03 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt dự toán chi tiết thuê tư vấn thực hiện nhiệm vụ Lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 2565/TTr-SNNMT ngày 09 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn thành phố Huế, gồm: 88 đoạn sông, suối; 17 đập, hồ chứa thủy lợi; 12 đập, hồ chứa thủy điện; 07 hồ chứa khác; 04 đầm phá và 47 ao, hồ không được san lấp có diện tích nước mặt từ 02 ha trở lên (*chi tiết tại các Phụ lục I, II, III, IV, V, VI kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

- Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tổ chức công bố Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên các phương tiện thông tin đại chúng, đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Môi trường, thông báo tới Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã và niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.

- Hằng năm, căn cứ vào Danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã xây dựng dự toán kinh phí cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trình Sở Tài chính thẩm định (nếu có).

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến quy định về quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn thành phố Huế;

- Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn thành phố Huế theo quy định;

- Cập nhật cơ sở dữ liệu về hành lang bảo vệ nguồn nước vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia.

- Trường hợp cần điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ hoặc điều chỉnh phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước đã được phê duyệt, Sở Nông nghiệp và Môi trường rà soát, đánh giá, lấy ý kiến của Sở Công Thương, Sở Xây dựng, các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã có liên quan và tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định điều chỉnh Danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ.

- Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, UBND thành phố, các cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác, tính pháp lý của hồ sơ, nội dung thẩm định, tham mưu trình UBND thành phố tại Tờ trình số 2565/TTr-SNNMT-TN ngày 09 tháng 6 năm 2025.

2. Sở Tài chính:

Trên cơ sở đề xuất của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố Huế bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách địa phương hằng năm theo quy định của pháp luật về ngân sách.

3. Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã và Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn:

- Tổ chức quản lý, bảo vệ mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố; giám sát các hoạt động trong hành lang bảo vệ nguồn nước;

- Phối hợp với tổ chức, cá nhân vận hành hồ chứa thủy điện trong việc xây dựng phương án cấm mốc giới xác định hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa thủy điện trên địa bàn và thực hiện việc cấm mốc giới trên thực địa sau khi phương án cấm mốc giới được phê duyệt.

4. Tổ chức quản lý, vận hành hồ thủy lợi, hồ thủy điện:

Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã nơi có hồ chứa thực hiện việc cấm mốc giới hành lang bảo vệ hồ chứa theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước.

5. Tổ chức, cá nhân có liên quan khác:

Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sinh sống, hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong phạm vi hành lang bảo vệ nguồn nước phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

- Không được gây sạt lở bờ sông, suối, hồ, ao, đầm, phá hoặc gây ảnh hưởng đến sự ổn định, an toàn của sông, suối, hồ, ao, đầm, phá và các nguồn nước khác;
- Không làm ảnh hưởng đến hành lang bảo vệ nguồn nước đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;
- Thực hiện các biện pháp bảo vệ tài nguyên nước theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thành phố Huế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn trên địa bàn thành phố Huế và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- CT và các PCT UBND thành phố;
- VP : LĐ và CV: NN, ĐC, CT, DL;
- Lưu: VT, XD.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Quý Phương

Phụ lục I
DANH MỤC NGUỒN NƯỚC PHẢI LẬP HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC ĐỐI VỚI SÔNG, SUỐI
(Kèm theo Quyết định số 1760/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế)

STT	Tên sông, suối	Kí hiệu đoạn sông, suối	Bờ	Điểm đầu				Điểm cuối				Chiều dài hành lang (km)	Phạm vi hành lang (m)	Chức năng hành lang
				Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 107 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)		Địa điểm		Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 107 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)		Địa điểm				
				X	Y	Xã/phường/ thị trấn	Quận/huyện/ thị xã	X	Y	Xã/phường/ thị trấn	Quận/huyện/ thị xã			
1	Sông Vọng Trì	TPH-SVT-T01	Trái	1826101.11	563229.93	Dương Nỗ	Thuận Hoá	1825564.60	562772.96	Dương Nỗ	Thuận Hoá	0,7	10	CN1
2	Sông Phồ Lợi	TPH-SPL-P01	Phải	1826923.31	565093.74	Dương Nỗ	Thuận Hoá	1826265.39	563934.46	Dương Nỗ	Thuận Hoá	1,4	Trùng với HL an toàn GT	CN1
	Sông Phồ Lợi	TPH-SPL-T01	Trái	1826892.22	564976.13	Dương Nỗ	Thuận Hoá	1826328.67	563882.01	Dương Nỗ	Thuận Hoá	1,3	10	CN1
3	Sông Như Ý	TPH-SNY-P04	Phải	1823234.17	564462.57	Phú Thượng	Thuận Hoá	1823837.76	565505.88	Phú Thượng	Thuận Hoá	1,4	10	CN1
	Sông Như Ý	TPH-SNY-T04	Trái	1823036.28	564328.49	Thủy Vân	Thuận Hoá	1823882.55	567064.02	Thủy Vân	Thuận Hoá	3,3	10	CN1
4	Sông Như Ý	HT-SNY-T05	Trái	1823747.36	567364.12	Thủy Thanh	Hương Thủy	1822217.05	568930.72	Thủy Thanh	Hương Thủy	3,3	10	CN1
	Sông Như Ý	PV-SNY-P05	Phải	1823832.27	565694.77	Phú Mỹ	Phú Vang	1822969.89	569174.70	Phú Mỹ	Phú Vang	3,8	10	CN1
5	Sông Kim Đôi	QĐ-SKĐ-P02	Phải	1829026.76	559633.86	Quảng Thành	Quảng Điền	1828332.98	559540.40	Quảng Thành	Quảng Điền	0,8	10	CN1
	Sông Kim Đôi	QĐ-SKĐ-T02	Trái	1829047.01	559602.18	Quảng Thành	Quảng Điền	1828300.57	559537.06	Quảng Thành	Quảng Điền	0,9	10	CN1
6	Sông Kim	QĐ-SKĐ-	Trái	1830100.44	560979.38	Quảng Thành	Quảng Điền	1829102.45	559659.15	Quảng Thành	Quảng Điền	1,9	10	CN1

STT	Tên sông, suối	Kí hiệu đoạn sông, suối	Bờ	Điểm đầu				Điểm cuối				Chiều dài hành lang (km)	Phạm vi hành lang (m)	Chức năng hành lang
				Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 107 ^o , múi chiếu 3 ^o)		Địa điểm		Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 107 ^o , múi chiếu 3 ^o)		Địa điểm				
				X	Y	Xã/phường/ thị trấn	Quận/huyện/ thị xã	X	Y	Xã/phường/ thị trấn	Quận/huyện/ thị xã			
	Đôi	T01												
	Sông Kim Đôi	QĐ-SKĐ-P01	Phải	1830010.59	560985.63	Quảng Thành	Quảng Điền	1829453.92	560577.14	Quảng Thành	Quảng Điền	0,7	10	CN1
7	Sông Vạn Xuân	TPH-SVX-T01	Trái	1821420.85	560026.98	Kim Long	Phú Xuân	1820661.06	560591.60	Kim Long	Phú Xuân	1	10	CN1
	Sông Vạn Xuân	TPH-SVX-P01	Phải	1822638.03	559224.51	Tây Lộc	Phú Xuân	1820647.44	560661.23	Thuận Hòa	Phú Xuân	2,5	10	CN1
8	Sông Phát Lác	TPH-SPL-T01	Trái	1820964.41	564501.38	An Đông	Thuận Hóa	1820208.28	564555.44	An Đông	Thuận Hóa	0,9	10	CN1
	Sông Phát Lác	TPH-SPL-P01	Phải	1820967.62	564536.98	An Đông	Thuận Hóa	1820208.48	564583.12	An Đông	Thuận Hóa	0,9	10	CN1
9	Sông Vực	HT-SV-P01	Phải	1817358.96	569922.97	Thủy Châu	Hương Thủy	1816023.62	569549.32	Thủy Châu	Hương Thủy	1,7	10	CN1
	Sông Vực	HT-SV-T01	Trái	1817324.93	569629.33	Thủy Phương	Hương Thủy	1816037.02	569478.76	Thủy Phương	Hương Thủy	1,4	10	CN1
10	Sông Bồ	AL-SB-P01	Phải	1782416.22	542506.68	A Roàng	A Lưới	1782104.57	543455.89	A Roàng	A Lưới	1,2	10	CN1
	Sông Bồ	AL-SB-T01	Trái	1782386.22	542463.25	A Roàng	A Lưới	1782061.37	543477.70	A Roàng	A Lưới	1,2	10	CN1
11	Sông Bồ	AL-SB-T02	Trái	1782080.50	542069.54	A Roàng	A Lưới	1781709.13	541531.84	A Roàng	A Lưới	1	10	CN1

STT	Tên sông, suối	Kí hiệu đoạn sông, suối	Bờ	Điểm đầu				Điểm cuối				Chiều dài hành lang (km)	Phạm vi hành lang (m)	Chức năng hành lang
				Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 107 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)		Địa điểm		Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 107 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)		Địa điểm				
				X	Y	Xã/phường/ thị trấn	Quận/huyện/ thị xã	X	Y	Xã/phường/ thị trấn	Quận/huyện/ thị xã			
	Sông Bồ	AL-SB-P02	Phải	1782041.23	542072.34	A Roàng	A Lưới	1781695.69	541560.74	A Roàng	A Lưới	1	10	CN1
12	Sông Bồ	AL-SB-T03	Trái	1781075.45	540896.44	A Roàng	A Lưới	1780433.03	541052.23	A Roàng	A Lưới	1,1	10	CN1
	Sông Bồ	AL-SB-P03	Phải	1781040.27	540918.97	A Roàng	A Lưới	1780463.20	541070.86	A Roàng	A Lưới	1	10	CN1
13	Sông Rào Nhỏ	AL-RN-T01	Trái	1802834.12	536814.17	Hồng Hạ	A Lưới	1802952.04	535068.19	A Roàng	A Lưới	1,9	10	CN1
	Sông Rào Nhỏ	AL-RN-P01	Phải	1802894.64	536835.98	Hồng Hạ	A Lưới	1803032.21	535082.97	Hồng Hạ	A Lưới	1,9	10	CN1
14	Sông Rào Nhỏ	AL-RN-P02	Phải	1802629.36	534439.77	Hồng Hạ	A Lưới	1802738.05	533303.55	Hồng Hạ	A Lưới	1,2	10	CN1
	Sông Rào Nhỏ	AL-RN-T02	Trái	1802587.47	534418.49	Hồng Hạ	A Lưới	1802711.37	533283.29	Hồng Hạ	A Lưới	1,2	10	CN1
15	Sông A Pá	AL-APA-P01	Phải	1803683.37	541019.03	Hương Nguyên	A Lưới	1802315.49	541433.75	Hương Nguyên	A Lưới	2,3	10	CN1
	Sông A Pá	AL-APA-T01	Trái	1803653.12	541004.22	Hương Nguyên	A Lưới	1802325.28	541408.93	Hương Nguyên	A Lưới	2,2	10	CN1
16	Sông A Sáp	AL-AS-T01	Trái	1793173.16	528146.29	Hồng Thượng	A Lưới	1793686.77	529103.48	Hồng Thượng	A Lưới	1,4	5	CN2
	Sông A Sáp	AL-AS-P01	Phải	1793048.05	528149.56	Hồng Thượng	A Lưới	1793604.79	529141.68	Hồng Thượng	A Lưới	1,5	5	CN2

STT	Tên sông, suối	Kí hiệu đoạn sông, suối	Bờ	Điểm đầu				Điểm cuối				Chiều dài hành lang (km)	Phạm vi hành lang (m)	Chức năng hành lang
				Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 107 ^o , múi chiếu 3 ^o)		Địa điểm		Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 107 ^o , múi chiếu 3 ^o)		Địa điểm				
				X	Y	Xã/phường/ thị trấn	Quận/huyện/ thị xã	X	Y	Xã/phường/ thị trấn	Quận/huyện/ thị xã			
17	Sông Bồ	AL-SB-T04	Trái	1801831.40	538500.14	Hồng Hạ	A Lưới	1801462.65	538299.49	Hồng Hạ	A Lưới	0,5	10	CN1
	Sông Bồ	AL-SB-P04	Phải	1801836.81	538572.22	Hồng Hạ	A Lưới	1801474.34	538373.29	Hồng Hạ	A Lưới	0,5	10	CN1
18	Suối A Nờ	AL-AN-P01	Phải	1802103.19	522362.32	Hồng Kim	A Lưới	1802630.28	522601.94	Hồng Kim	A Lưới	0,6	10	CN1
	Suối A Nờ	AL-AN-T01	Trái	1802136.15	522340.82	Hồng Kim	A Lưới	1802632.90	522564.94	Hồng Kim	A Lưới	0,6	10	CN1
19	Suối A Nờ	AL-AN-T02	Trái	1802927.30	522580.94	Hồng Kim	A Lưới	1803029.39	522536.24	Hồng Kim	A Lưới	0,2	10	CN1
	Suối A Nờ	AL-AN-P02	Phải	1802954.47	522586.32	Hồng Kim	A Lưới	1803043.28	522618.71	Hồng Kim	A Lưới	0,2	10	CN1
20	Sông Tà Rinh	AL-TR-P02	Phải	1803818.90	519921.69	Trung Sơn	A Lưới	1804078.79	519410.13	Trung Sơn	A Lưới	0,7	10	CN1
	Sông Tà Rinh	AL-TR-T02	Trái	1803794.54	519897.21	Trung Sơn	A Lưới	1804047.61	519407.23	Trung Sơn	A Lưới	0,6	10	CN1
21	Sông Bồ	HTR-SB-P03	Phải	1826672.54	554835.79	Hương Xuân	Hương Trà	1828122.08	554412.84	Hương Xuân	Hương Trà	1,8	10	CN1
	Sông Bồ	QĐ-SB-T03	Trái	1826750.17	554857.66	Quảng Thọ	Quảng Điền	1828087.98	554483.55	Quảng Thọ	Quảng Điền	1,7	10	CN1
22	Sông Bồ	QĐ-SB-T01	Trái	1828290.51	560783.62	Quảng Thành	Quảng Điền	1828237.89	559996.90	Quảng Thành	Quảng Điền	0,8	10	CN1

STT	Tên sông, suối	Kí hiệu đoạn sông, suối	Bờ	Điểm đầu				Điểm cuối				Chiều dài hành lang (km)	Phạm vi hành lang (m)	Chức năng hành lang
				Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 107 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)		Địa điểm		Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 107 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)		Địa điểm				
				X	Y	Xã/phường/ thị trấn	Quận/huyện/ thị xã	X	Y	Xã/phường/ thị trấn	Quận/huyện/ thị xã			
23	Sông Ô Lâu	PD-SOL-P01	Phải	1836873.80	535795.44	Phong Thu	Phong Điền	1832392.17	535245.43	Phong Thu	Phong Điền	8,8	20	CN1
	Sông Ô Lâu	PD-SOL-T01	Trái	1836806.86	535744.24	Phong Thu	Phong Điền	1832430.95	535119.97	Phong Thu	Phong Điền	8,8	20	CN1
24	Sông Ô Lâu	PD-SOL-P02	Phải	1841086.93	533253.84	Phong Hòa	Phong Điền	1839433.54	533213.90	Phong Hòa	Phong Điền	4,3	10	CN1
25	Sông Hữu Trạch	HTR-SHT-T01	Trái	1809233.49	556282.67	Bình Thành	Hương Trà	1808613.12	554476.55	Bình Thành	Hương Trà	2	10	CN1
	Sông Hữu Trạch	HTR-SHT-P01	Phải	1809116.71	556290.02	Bình Thành	Hương Trà	1808518.88	554531.70	Bình Thành	Hương Trà	2	10	CN1
26	Sông Bù Lu	PL-SBL-T05	Trái	1796637.00	599884.90	Lộc Thủy	Phú Lộc	1796178.8922	599580.3444	Lộc Thủy	Phú Lộc	0,7	10	CN1
27	Sông Bạch Yến	TPH-SBY-P01	Phải	1822061.25	559379.87	Kim Long	Phú Xuân	1819561.89	556248.44	Long Hồ	Phú Xuân	5,7	10	CN1
	Sông Bạch Yến	TPH-SBY-T01	Trái	1822109.08	559381.17	Kim Long	Phú Xuân	1819579.39	556215.46	Long Hồ	Phú Xuân	5,7	10	CN1
28	Sông Như Ý	TPH-SNY-T03	Trái	1821922.12	563388.32	Phú Hội	Thuận Hóa	1821901.44	565556.66	Xuân Phú	Thuận Hóa	2,5	20	CN1 và CN2
	Sông Như Ý	TPH-SNY-P03	Phải	1822175.84	563374.78	Vỹ Dạ	Thuận Hóa	1822178.69	565050.92	Thủy Vân	Thuận Hóa	2	20	CN1 và CN2

STT	Tên sông, suối	Kí hiệu đoạn sông, suối	Bờ	Điểm đầu				Điểm cuối				Chiều dài hành lang (km)	Phạm vi hành lang (m)	Chức năng hành lang
				Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 107 ^o , múi chiếu 3 ^o)		Địa điểm		Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 107 ^o , múi chiếu 3 ^o)		Địa điểm				
				X	Y	Xã/phường/ thị trấn	Quận/huyện/ thị xã	X	Y	Xã/phường/ thị trấn	Quận/huyện/ thị xã			
29	Sông Hương	TPH-SH-T04	Trái	1823711.26	562943.54	Gia Hội	Phú Xuân	1822038.47	562826.31	Gia Hội	Phú Xuân	1,7	20	CN1 và CN4
	Sông Hương	TPH-SH-P03	Phải	1823719.11	563110.50	Vỹ Dạ	Thuận Hóa	1822141.46	563118.58	Vỹ Dạ	Thuận Hóa	1,6	10	CN1
30	Sông Hương	TPH-SH-P04	Phải	1825060.20	562745.21	Phú Thượng	Thuận Hóa	1822229.26	563295.50	Vỹ Dạ	Thuận Hóa	3	10	CN1
31	Sông Như Ý	TPH-SNY-T02	Trái	1821870.63	565636.35	An Đông	Thuận Hóa	1821179.82	565905.88	An Đông	Thuận Hóa	1,1	20	CN1 và CN2
	Sông Như Ý	TPH-SNY-P02	Phải	1821662.92	565792.39	An Đông	Thuận Hóa	1821349.70	566280.98	An Đông	Thuận Hóa	1,2	20	CN1 và CN2
32	Sông Đại Giang	PV-SĐG-P02	Phải	1818323.79	572328.54	Phú Lương	Phú Vang	1817821.22	574040.95	Phú Lương	Phú Vang	2,6	10	CN1
	Sông Đại Giang	TT-SĐG-T02	Trái	1817368.18	573060.59	Thủy Châu	Hương Thủy	1817426.49	573563.97	Thủy Lương	Hương Thủy	0,5	10	CN1
33	Sông Thống Nhất	TPH-STN-T01	Trái	1821949.42	565728.53	An Đông	Thuận Hóa	1821900.27	566369.30	An Đông	Thuận Hóa	0,6	20	CN1 và CN2
	Sông Thống Nhất	TPH-STN-P01	Phải	1822046.83	565735.36	Thủy Vân	Thuận Hóa	1821981.83	566371.49	Thủy Vân	Thuận Hóa	0,6	20	CN1 và CN2
34	Sông Đại Giang	PV-SĐG-P01	Phải	1818797.01	575238.94	Phú Đa	Phú Vang	1817839.81	575334.32	Phú Đa	Phú Vang	2	15	CN1

STT	Tên sông, suối	Kí hiệu đoạn sông, suối	Bờ	Điểm đầu				Điểm cuối				Chiều dài hành lang (km)	Phạm vi hành lang (m)	Chức năng hành lang
				Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 107 ^o , múi chiếu 3 ^o)		Địa điểm		Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 107 ^o , múi chiếu 3 ^o)		Địa điểm				
				X	Y	Xã/phường/ thị trấn	Quận/huyện/ thị xã	X	Y	Xã/phường/ thị trấn	Quận/huyện/ thị xã			
35	Sông Tả Trạch	TPH-STT-P01	Phải	1808775.88	565551.07	Thủy Bằng	Thuận Hóa	1808098.52	565825.36	Thủy Bằng	Thuận Hóa	0,7	10	CN1
	Sông Tả Trạch	HT-STT-T01	Trái	1808444.08	565580.36	Dương Hòa	Hương Thủy	1806674.96	565351.39	Dương Hòa	Hương Thủy	2,7	10	CN1
36	Sông Bù Lu	PL-SBL-P04	Phải	1798132.20	600450.52	Lộc Thủy	Phú Lộc	1796755.29	599983.25	Lộc Thủy	Phú Lộc	2,1	10	CN1
	Sông Bù Lu	PL-SBL-T04	Trái	1798145.34	600398.93	Lộc Thủy	Phú Lộc	1796884.90	600073.68	Lộc Thủy	Phú Lộc	1,9	10	CN1
37	Sông Bù Lu	PL-SBL-P03	Phải	1799082.14	601015.84	Lộc Thủy	Phú Lộc	1798580.69	601040.86	Lộc Thủy	Phú Lộc	0,5	10	CN1
	Sông Bù Lu	PL-SBL-T03	Trái	1799061.47	600962.32	Lộc Thủy	Phú Lộc	1798567.74	600997.46	Lộc Thủy	Phú Lộc	0,5	10	CN1
38	Sông Thừa Lưu	PL-STL-T01	Trái	1799402.29	604537.46	Lộc Tiến	Phú Lộc	1799031.90	603242.13	Lộc Tiến	Phú Lộc	1,6	10	CN1
	Sông Thừa Lưu	PL-STL-P02	Phải	1802632.61	603719.24	Lộc Tiến	Phú Lộc	1799501.62	605209.46	Lộc Tiến	Phú Lộc	4,8	20	CN1
39	Sông Bù Lu	PL-SBL-P01	Phải	1804921.82	604116.90	Lộc Vĩnh	Phú Lộc	1802979.08	603460.72	Lộc Vĩnh	Phú Lộc	2,7	10	CN1
40	Sông Cầu Hai	PL-SCH-P01	Phải	1800640.90	593979.80	Lộc Trì	Phú Lộc	1799278.68	594578.02	Lộc Trì	Phú Lộc	1,7	10	CN1
	Sông Cầu	PL-SCH-	Trái	1800137.81	593857.50	Phú Lộc	Phú Lộc	1798199.89	594267.94	Phú Lộc	Phú Lộc	2,6	10	CN1

STT	Tên sông, suối	Kí hiệu đoạn sông, suối	Bờ	Điểm đầu				Điểm cuối				Chiều dài hành lang (km)	Phạm vi hành lang (m)	Chức năng hành lang
				Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 107 ^o , múi chiếu 3 ^o)		Địa điểm		Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 107 ^o , múi chiếu 3 ^o)		Địa điểm				
				X	Y	Xã/phường/ thị trấn	Quận/huyện/ thị xã	X	Y	Xã/phường/ thị trấn	Quận/huyện/ thị xã			
	Hai	T01												
41	Sông Cầu Hai	PL-SCH-T02	Trái	1795677.58	594003.00	Lộc Trì	Phú Lộc	1796518.74	593472.64	Lộc Trì	Phú Lộc	1,1	20	CN1 và CN2
	Sông Cầu Hai	PL-SCH-P02	Phải	1796571.60	593516.50	Lộc Trì	Phú Lộc	1795723.19	594043.44	Lộc Trì	Phú Lộc	1,1	20	CN1 và CN2
42	Sông Nông	PL-SN-T02	Trái	1797866.14	576366.06	Xuân Lộc	Phú Lộc	1798851.63	576156.71	Xuân Lộc	Phú Lộc	1,1	10	CN1
	Sông Nông	PL-SN-P02	Phải	1798864.34	576189.34	Xuân Lộc	Phú Lộc	1798235.05	576405.96	Xuân Lộc	Phú Lộc	0,7	10	CN1
43	Sông Truồi	PL-ST-T01	Trái	1806944.03	583888.69	Lộc An	Phú Lộc	1802255.05	581326.59	Lộc An	Phú Lộc	5,9	10	CN1
	Sông Truồi	PL-ST-P01	Phải	1806756.69	583920.40	Lộc Điền	Phú Lộc	1802295.83	581451.87	Lộc Điền	Phú Lộc	5,6	10	CN1
44	Sông Thượng Lộ	NĐ-STL-T01	Trái	1788198.16	575988.16	Hương Xuân	Phú Lộc	1787420.05	577235.43	Thượng Nhật	Phú Lộc	2,2	10	CN1
	Sông Thượng Lộ	NĐ-STL-P01	Phải	1788446.78	576097.24	Khe Tre	Phú Lộc	1787000.52	577440.70	Hương Lộc	Phú Lộc	3,2	10	CN1
45	Sông Tả Trạch	NĐ-STT-T01	Trái	1790191.21	572587.47	Hương Sơn	Phú Lộc	1788312.67	573139.47	Hương Sơn	Phú Lộc	2	15	CN1
46	Sông Nông	PL-SN-	Phải	1808164.78	576974.41	Lộc Bồn	Phú Lộc	1809617.29	579453.20	Lộc Bồn	Phú Lộc	3,8	20	CN1

STT	Tên sông, suối	Kí hiệu đoạn sông, suối	Bờ	Điểm đầu				Điểm cuối				Chiều dài hành lang (km)	Phạm vi hành lang (m)	Chức năng hành lang
				Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 107 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)		Địa điểm		Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 107 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)		Địa điểm				
				X	Y	Xã/phường/ thị trấn	Quận/huyện/ thị xã	X	Y	Xã/phường/ thị trấn	Quận/huyện/ thị xã			
		P01												
	Sông Nông	PL-SN-T01	Trái	1810527.93	579247.21	Lộc Bồn	Phú Lộc	1807446.09	576874.69	Lộc Bồn	Phú Lộc	6,7	20	CN1
47	Sông Nông	PL-SN-T01	Phải	1810285.75	579219.33	Lộc Bồn	Phú Lộc	1809870.17	578895.48	Lộc Bồn	Phú Lộc	1,7	20	CN1
48	Sông Tả Trạch	NĐ-STT-T02	Trái	1786455.31	573309.54	Hương Xuân	Phú Lộc	1783279.25	572864.21	Hương Xuân	Phú Lộc	3,4	10	CN1
	Sông Tả Trạch	NĐ-STT-P02	Phải	1785158.90	573260.54	Thượng Nhật	Phú Lộc	1783374.47	572938.22	Thượng Nhật	Phú Lộc	1,9	10	CN1
49	Sông Bù Lu	PL-SBL-T02	Trái	1801668.88	601236.58	Lộc Thủy	Phú Lộc	1800118.92	600780.28	Lộc Thủy	Phú Lộc	2,1	10	CN1 và CN2
	Sông Bù Lu	PL-SBL-P02	Phải	1801526.88	601281.62	Lộc Thủy	Phú Lộc	1800119.67	600885.33	Lộc Thủy	Phú Lộc	2,1	10	CN1 và CN2
50	Sông Ngự Hà	TPH-SNH-P01	Phải	1823066.90	561942.16	Đông Ba	Phú Xuân	1821557.65	560223.69	Thuận Hòa	Phú Xuân	3,3	20	CN1 và CN2
	Sông Ngự Hà	TPH-SNH-T01	Trái	1821622.05	560179.45	Tây Lộc	Phú Xuân	1823122.77	561896.93	Thuận Lộc	Phú Xuân	3,3	10	CN1 và CN2
51	Sông Hai Nhất	NĐ-SHN-P02	Phải	1781925.28	571305.52	Thượng Long	Phú Lộc	1782373.67	570165.88	Thượng Long	Phú Lộc	1,4	10	CN1
	Sông Hai	NĐ-SHN-	Trái	1781892.11	571302.75	Thượng Long	Phú Lộc	1782322.10	570164.12	Thượng Long	Phú Lộc	1,4	10	CN1

STT	Tên sông, suối	Kí hiệu đoạn sông, suối	Bờ	Điểm đầu				Điểm cuối				Chiều dài hành lang (km)	Phạm vi hành lang (m)	Chức năng hành lang
				Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 107 ^o , múi chiếu 3 ^o)		Địa điểm		Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 107 ^o , múi chiếu 3 ^o)		Địa điểm				
				X	Y	Xã/phường/ thị trấn	Quận/huyện/ thị xã	X	Y	Xã/phường/ thị trấn	Quận/huyện/ thị xã			
	Nhất	T02												
52	Khe Chà Măng	NĐ-KCM-P01	Phải	1778832.60	573501.15	Thượng Nhật	Phú Lộc	1773713.75	575175.35	Thượng Nhật	Phú Lộc	8,3	5	CN1
	Khe Chà Măng	NĐ-KCM-T01	Trái	1778816.95	573472.41	Thượng Nhật	Phú Lộc	1773707.78	575151.96	Thượng Nhật	Phú Lộc	8,3	5	CN1
53	Sông Hữu Trạch	AL-SHT-T01	Trái	1781232.70	554644.77	Hương Nguyên	A Lưới	1779272.24	554658.04	Hương Nguyên	A Lưới	2,4	5	CN1
	Sông Hữu Trạch	NĐ-SHT-P01	Phải	1781239.88	554691.28	Thượng Quảng	Phú Lộc	1779275.40	554685.50	Thượng Quảng	Phú Lộc	2,4	5	CN1
54	Sông Hữu Trạch	AL-SHT-P02	Phải	1775892.46	551496.51	Hương Nguyên	A Lưới	1775760.21	551184.96	Hương Nguyên	A Lưới	0,4	10	CN1
	Sông Hữu Trạch	AL-SHT-T02	Trái	1775917.45	551512.77	Hương Nguyên	A Lưới	1775775.37	551163.37	Hương Nguyên	A Lưới	0,4	10	CN1
55	Sông Kiên Kiên	AL-SKK-T01	Trái	1793028.37	529613.51	Hồng Thượng	A Lưới	1792002.51	529264.92	Hồng Thượng	A Lưới	1,2	5	CN1
	Sông Kiên Kiên	AL-SKK-P01	Phải	1792581.76	529617.77	Hồng Thượng	A Lưới	1791986.93	529288.22	Hồng Thượng	A Lưới	0,7	5	CN1
56	Sông A Sáp	AL-SAS-T03	Trái	1778002.26	537815.58	Lâm Đốt	A Lưới	1778301.55	538113.32	Lâm Đốt	A Lưới	0,6	10	CN1
	Sông A Sáp	AL-SAS-T03	Phải	1778273.17	538105.38	Lâm Đốt	A Lưới	1777967.91	537812.66	Lâm Đốt	A Lưới	06	10	CN1

STT	Tên sông, suối	Kí hiệu đoạn sông, suối	Bờ	Điểm đầu				Điểm cuối				Chiều dài hành lang (km)	Phạm vi hành lang (m)	Chức năng hành lang
				Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 107 ^o , múi chiếu 3 ^o)		Địa điểm		Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 107 ^o , múi chiếu 3 ^o)		Địa điểm				
				X	Y	Xã/phường/ thị trấn	Quận/huyện/ thị xã	X	Y	Xã/phường/ thị trấn	Quận/huyện/ thị xã			
57	Sông A Sáp	AL-SAS-T02	Trái	1778740.37	538405.86	Lâm Đốt	A Lưới	1779680.69	538342.30	Lâm Đốt	A Lưới	1,2	10	CN1
	Sông A Sáp	AL-SAS-T02	Phải	1778727.27	538480.05	Lâm Đốt	A Lưới	1779695.50	538374.47	Lâm Đốt	A Lưới	1,2	10	CN1
58	Suối Poóc	AL-SP-P01	Phải	1783142.37	534778.42	Đông Sơn	A Lưới	1782766.95	534478.46	Đông Sơn	A Lưới	0,6	10	CN1
	Suối Poóc	AL-SP-T01	Trái	1783159.24	534744.54	Đông Sơn	A Lưới	1782779.33	534427.63	Đông Sơn	A Lưới	0,7	10	CN1
59	Suối Triệt	AL-ST-P01	Phải	1782259.24	535546.21	Lâm Đốt	A Lưới	1781688.17	535192.53	Đông Sơn	A Lưới	1	10	CN1
	Suối Triệt	AL-ST-T01	Trái	1782260.60	535500.23	Lâm Đốt	A Lưới	1781696.78	535154.61	Đông Sơn	A Lưới	1	10	CN1
60	Sông Tà Rinh	AL-STR-T04	Trái	1799230.41	523016.69	Quảng Nhâm	A Lưới	1798880.38	523425.25	Quảng Nhâm	A Lưới	0,5	10	CN1
	Sông Tà Rinh	AL-STR-P04	Phải	1799187.85	523192.80	Quảng Nhâm	A Lưới	1798954.61	523533.42	Quảng Nhâm	A Lưới	0,4	10	CN1
61	Sông Tà Rinh	AL-STR-T05	Trái	1798421.84	523348.07	Quảng Nhâm	A Lưới	1796355.00	525177.28	Quảng Nhâm	A Lưới	3,3	10	CN1
	Sông Tà Rinh	AL-STR-P05	Phải	1798449.95	523414.73	Quảng Nhâm	A Lưới	1796387.42	525288.24	Quảng Nhâm	A Lưới	3,6	10	CN1
62	Sông Tà Rinh	AL-STR-T01	Trái	1806216.23	518389.31	Trung Sơn	A Lưới	1805257.24	518501.43	Trung Sơn	A Lưới	1	10	CN1

STT	Tên sông, suối	Kí hiệu đoạn sông, suối	Bờ	Điểm đầu				Điểm cuối				Chiều dài hành lang (km)	Phạm vi hành lang (m)	Chức năng hành lang
				Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 107 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)		Địa điểm		Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 107 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)		Địa điểm				
				X	Y	Xã/phường/ thị trấn	Quận/huyện/ thị xã	X	Y	Xã/phường/ thị trấn	Quận/huyện/ thị xã			
	Sông Tà Rinh	AL-STR-P01	Phải	1806193.29	518424.54	Trung Sơn	A Lưới	1805261.17	518547.46	Trung Sơn	A Lưới	1	10	CN1
63	Sông Tà Rinh	AL-STR-T03	Trái	1801686.59	522499.84	Hồng Kim	A Lưới	1801134.10	522854.69	Hồng Kim	A Lưới	0,7	10	CN1
	Sông Tà Rinh	AL-STR-P03	Phải	1801712.82	522534.11	Hồng Kim	A Lưới	1801172.03	522870.56	Hồng Kim	A Lưới	0,7	10	CN1
64	Sông Hai Nhất	NĐ-SHN-P01	Phải	1783169.15	572701.00	Thượng Nhật	Phú Lộc	1782674.16	572215.98	Thượng Nhật	Phú Lộc	0,75	10	CN1
	Sông Hai Nhất	NĐ-HN-T01	Trái	1783217.13	572676.22	Hương Xuân	Phú Lộc	1782714.61	572180.11	Hương Xuân	Phú Lộc	0,75	10	CN1 và CN2
65	Sông Hữu Trạch	TPH-SHT-P01	Phải	1812548.42	561238.63	Long Hồ	Phú Xuân	1810255.61	560659.14	Long Hồ	Phú Xuân	2,6	10	CN1
	Sông Hữu Trạch	TPH-SHT-T01	Trái	1812678.64	561118.41	Long Hồ	Phú Xuân	1810391.54	560518.84	Long Hồ	Phú Xuân	2,6	10	CN1
66	Sông Hương	TPH-SH-P05	Phải	1824683.93	562171.47	Dương Nỗ	Thuận Hóa	1828390.04	561531.42	Dương Nỗ	Thuận Hóa	4,8	10	CN1
	Sông Hương	TPH-SH-T05	Trái	1824381.28	561450.73	Hương Vinh	Phú Xuân	1827989.28	560981.79	Hương Vinh	Phú Xuân	3,7	10	CN1
67	Sông Hương	TPH-SH-P06	Phải	1827443.55	563277.79	Dương Nỗ	Thuận Hóa	1826800.06	563240.05	Dương Nỗ	Thuận Hóa	0,7	10	CN1
	Sông Hương	TPH-SH-	Trái	1827437.21	563222.99	Dương Nỗ	Thuận Hóa	1826703.76	562917.25	Dương Nỗ	Thuận Hóa	1	10	CN1

STT	Tên sông, suối	Kí hiệu đoạn sông, suối	Bờ	Điểm đầu				Điểm cuối				Chiều dài hành lang (km)	Phạm vi hành lang (m)	Chức năng hành lang
				Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 107 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)		Địa điểm		Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 107 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)		Địa điểm				
				X	Y	Xã/phường/ thị trấn	Quận/huyện/ thị xã	X	Y	Xã/phường/ thị trấn	Quận/huyện/ thị xã			
		T06												
68	Sông Bồ	QĐ-SB-T04	Trái	1827935.12	552890.22	Quảng Phú	Quảng Điền	1829011.94	550155.93	Quảng Phú	Quảng Điền	3,3	10	CN1
69	Sông Bồ	PĐ-SB-T01	Trái	1825674.57	546275.13	Phong Sơn	Phong Điền	1823955.88	546268.34	Phong Sơn	Phong Điền	1,8	10	CN1
	Sông Bồ	HTR-SB-P01	Phải	1825859.41	546594.74	Hương Vân	Hương Trà	1823293.18	546310.00	Hương Vân	Hương Trà	2,6	10	CN1
70	Sông Bồ	HTR-SB-P06	Phải	1827648.76	552525.62	Hương Vân	Hương Trà	1829545.94	549476.54	Tứ Hạ	Hương Trà	4	10	CN1
71	Sông Bồ	TPH-SB-P04	Phải	1828537.52	553855.43	Hương Xuân	Hương Trà	1827950.63	553121.94	Hương Xuân	Hương Trà	1,2	10	CN1
72	Sông Bồ	PĐ-SB-T02	Trái	1829868.65	548314.83	Phong An	Phong Điền	1828620.83	547001.31	Phong An	Phong Điền	1,8	10	CN1
73	Sông Bồ	QĐ-SB-T02	Trái	1828245.59	559504.11	Quảng Thành	Quảng Điền	1828692.73	558254.48	Quảng Thành	Quảng Điền	1,9	10	CN1
74	Sông Hương	TPH-SH-P01	Phải	1817962.25	557099.25	Thủy Biểu	Thuận Hóa	1817164.27	559734.45	Thủy Biểu	Thuận Hóa	2,8	10	CN1
	Sông Hương	TPH-SH-T01	Trái	1817587.99	557221.77	Long Hồ	Phú Xuân	1816484.26	559939.67	Long Hồ	Phú Xuân	3,1	10	CN1
75	Sông Sĩa	QĐ-SS-P01	Phải	1832281.98	557465.53	Quảng An	Quảng Điền	1831404.36	557631.73	Quảng An	Quảng Điền	2	10	CN1

STT	Tên sông, suối	Kí hiệu đoạn sông, suối	Bờ	Điểm đầu				Điểm cuối				Chiều dài hành lang (km)	Phạm vi hành lang (m)	Chức năng hành lang
				Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 107 ^o , múi chiếu 3 ^o)		Địa điểm		Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 107 ^o , múi chiếu 3 ^o)		Địa điểm				
				X	Y	Xã/phường/ thị trấn	Quận/huyện/ thị xã	X	Y	Xã/phường/ thị trấn	Quận/huyện/ thị xã			
76	Sông Phú Bài	HT-SPB-P01	Phải	1810812.81	576996.65	Thủy Phù	Hương Thủy	1809485.55	576270.73	Thủy Phù	Hương Thủy	2	20	CN1 và CN2
	Sông Phú Bài	HT-SPB-T01	Trái	1810864.53	576949.33	Thủy Phù	Hương Thủy	1809518.41	576242.86	Thủy Phù	Hương Thủy	2	20	CN1 và CN2
77	Khe Ngang	HT-KN-T01	Trái	1814967.77	568696.98	Thủy Phương	Hương Thủy	1814365.00	567927.69	Thủy Phương	Hương Thủy	1,5	10	CN1
	Khe Ngang	HT-KN-P01	Phải	1814914.89	568767.56	Thủy Phương	Hương Thủy	1814363.12	567958.58	Thủy Phương	Hương Thủy	1,5	10	CN1
78	Sông Hương	TPH-SH-P03	Phải	1821954.94	563319.81	Phú Hội	Thuận Hóa	1820483.79	561338.81	Vĩnh Ninh	Thuận Hóa	2,6	20	CN1 và CN4
	Sông Hương	TPH-SH-T03	Trái	1821957.59	562736.84	Đông Ba	Phú Xuân	1820645.63	560719.31	Thuận Hòa	Phú Xuân	2,5	20	CN1 và CN4
79	Sông Hương	TPH-SH-T02	Trái	1820628.38	560630.07	Kim Long	Phú Xuân	1819312.44	556460.94	Long Hồ	Phú Xuân	4,5	20	CN1 và CN4
	Sông Hương	TPH-SH-P01	Phải	1820436.61	561213.73	Phường Đúc	Thuận Hóa	1819094.02	556413.35	Thủy Biểu	Thuận Hóa	5,2	20	CN1 và CN4
80	Sông Bồ	TPH-SB-P01	Phải	1828187.52	560806.15	Hương Vinh	Phú Xuân	1828151.75	559969.58	Hương Vinh	Phú Xuân	1,3	10	CN1

STT	Tên sông, suối	Kí hiệu đoạn sông, suối	Bờ	Điểm đầu				Điểm cuối				Chiều dài hành lang (km)	Phạm vi hành lang (m)	Chức năng hành lang
				Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 107 ^o , múi chiếu 3 ^o)		Địa điểm		Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 107 ^o , múi chiếu 3 ^o)		Địa điểm				
				X	Y	Xã/phường/ thị trấn	Quận/huyện/ thị xã	X	Y	Xã/phường/ thị trấn	Quận/huyện/ thị xã			
81	Sông Lợi Nông	TT-SLN-T01	Trái	1818884.91	569521.87	Thủy Châu	Hương Thủy	1818704.86	571593.78	Thủy Châu	Hương Thủy	2,1	10	CN1
	Sông Lợi Nông	HT-SLN-P01	Phải	1818943.29	569524.45	Thủy Châu	Hương Thủy	1818732.51	570906.71	Thủy Châu	Hương Thủy	1,4	10	CN1
82	Sông Bồ	QĐ-SB-T03-2	Trái	1828710.52	558053.48	Quảng Thọ	Quảng Điền	1827500.43	557015.77	Quảng Thọ	Quảng Điền	2,9	10	CN1
83	Sông Bồ	QĐ-SB-T03-1	Trái	1827004.68	555203.28	Quảng Thọ	Quảng Điền	1827239.90	556393.94	Quảng Thọ	Quảng Điền	2,8	10	CN1
84	Sông Sĩa	QĐ-SS-T04-1	Trái	1829840.88	554475.92	Quảng Phú	Quảng Điền	1828723.26	553538.32	Quảng Phú	Quảng Điền	1,8	10	CN1
85	Suối A Don	PD-SAD-P01	Phải	1825775.27	531826.77	Phong Mỹ	Phong Điền	1825598.92	531287.36	Phong Mỹ	Phong Điền	1	10	CN1
	Suối A Don	PD-SAD-T01	Trái	1825960.43	531524.35	Phong Mỹ	Phong Điền	1825620.43	531258.87	Phong Mỹ	Phong Điền	0,4	10	CN1
86	Sông Ô Lâu	PD-SOL-P01-1	Phải	1827190.40	530642.21	Phong Mỹ	Phong Điền	1827050.35	529716.07	Phong Mỹ	Phong Điền	1	10	CN1
	Sông Ô Lâu	PD-SOL-T01-1	Trái	1827240.59	529517.14	Phong Mỹ	Phong Điền	1826925.96	529037.15	Phong Mỹ	Phong Điền	0,6	10	CN1
87	Sông Truôi	PL-ST-P02	Phải	1800627.77	582297.30	Lộc Hòa	Phú Lộc	1799545.34	582739.08	Lộc Hòa	Phú Lộc	1,3	10	CN1
	Sông Truôi	PL-ST-	Trái	1800510.86	581962.40	Lộc Hòa	Phú Lộc	1799818.12	582395.03	Lộc Hòa	Phú Lộc	1,2	10	CN1

STT	Tên sông, suối	Kí hiệu đoạn sông, suối	Bờ	Điểm đầu				Điểm cuối				Chiều dài hành lang (km)	Phạm vi hành lang (m)	Chức năng hành lang
				Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 107 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)		Địa điểm		Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 107 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)		Địa điểm				
				X	Y	Xã/phường/ thị trấn	Quận/huyện/ thị xã	X	Y	Xã/phường/ thị trấn	Quận/huyện/ thị xã			
		T02												
88	Sông Nông	PL-SN-P02	Phải	1807969.62	576459.15	Lộc Bồn	Phú Lộc	1806326.09	576726.52	Lộc Bồn	Phú Lộc	2,1	20	CN1

Chi chú:

1. CN1: Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước.
2. CN2: Phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước.
3. CN3: Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước.
4. CN4. Bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hoá, đa dạng sinh học, phát triển du lịch liên quan đến nguồn nước.

Phụ lục II**DANH MỤC NGUỒN NƯỚC PHẢI LẬP HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC ĐỐI VỚI ĐẬP, HỒ THUỶ LỢI***(Kèm theo Quyết định số 1760 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế)*

STT	Tên hồ	Xã/phường/ thị trấn	Quận/huyện/ thị xã	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Chức năng nguồn nước	Chức năng hành lang	Phạm vi hành lang
1	Hồ Tả Trạch	Dương Hòa	Hương Thủy	646,00	Điều tiết nước, phòng, chống ngập úng	CN1	Khoản 3 Điều 23 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ
2	Hồ Truồi	Lộc Điền	Phú Lộc	55,21	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp	CN1	Khoản 3 Điều 23 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ
3	Hồ Khe Ngang	Long Hồ	Phú Xuân	15,07	Bảo vệ nguồn nước, phát triển kinh tế xã hội	CN1	Khoản 3 Điều 23 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ
4	Hồ Hòa Mỹ	Phong Mỹ	Phong Điền	9,67	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp	CN1	Khoản 3 Điều 23 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ
5	Hồ Thủy Yên	Lộc Thủy	Phú Lộc	8,75	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp	CN1	Khoản 3 Điều 23 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ
6	Hồ Phú Bài 2	Thủy Phú	Hương Thủy	6,00	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp	CN1	Khoản 3 Điều 23 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ
7	Hồ Thọ Sơn	Hương Xuân	Hương Trà	5,47	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp	CN1	Khoản 3 Điều 23 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ
8	Hồ Mỹ Xuyên	Phong Hoà	Phong Điền	4,44	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp	CN1	Khoản 3 Điều 23 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ
9	Hồ A Lá	A Ngo	A Lưới	0,38	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp	CN1	Khoản 3 Điều 23 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ

STT	Tên hồ	Xã/phường/ thị trấn	Quận/huyện/ thị xã	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Chức năng nguồn nước	Chức năng hành lang	Phạm vi hành lang
10	Hồ Châu Sơn	Thủy Phương	Hương Thủy	2,65	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp	CN1	Khoản 3 Điều 23 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ
11	Hồ Trầm Nãi	Phong Bình	Phong Điền	2,28	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp	CN1	Khoản 3 Điều 23 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ
12	Hồ Thiềm Lúa	Phong Hoà	Phong Điền	1,72	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp	CN1	Khoản 3 Điều 23 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ
13	Hồ Trầm Giàng	Phong Bình	Phong Điền	1,43	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp	CN1	Khoản 3 Điều 23 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ
14	Hồ Thôn Niêm	Phong Hoà	Phong Điền	1,41	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp	CN1	Khoản 3 Điều 23 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ
15	Hồ Khe Rung	Long Hồ	Phú Xuân	1,38	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp	CN1	Khoản 3 Điều 23 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ
16	Hồ Khe Nước	Long Hồ	Phú Xuân	1,17	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp	CN1	Khoản 3 Điều 23 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ
17	Hồ Thiềm Cát	Phong Hoà	Phong Điền	1,02	Cân bằng môi trường sinh thái, tạo độ ẩm cho khu vực xung quanh hồ để phát triển phát triển cây lâm nghiệp, giảm lũ	CN1	Khoản 3 Điều 23 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ

Chi chú:

1. CN1: Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước.
2. CN2: Phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước.
3. CN3: Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước.
4. CN4. Bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hoá, đa dạng sinh học, phát triển du lịch liên quan đến nguồn nước.

Phụ lục III

DANH MỤC NGUỒN NƯỚC PHẢI LẬP HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC ĐỐI VỚI ĐẬP, HỒ THUỶ ĐIỆN
(Kèm theo Quyết định số 1760/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế)

TT	Tên hồ thủy điện	Xã/phường/ thị trấn	Quận/huyện/ thị xã	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Chức năng nguồn nước	Chức năng hành lang	Phạm vi hành lang
1	Hồ thủy điện A Lưới	Hồng Thái, Quảng Nhâm	A Lưới	60,2	Điều tiết nước, phòng, chống ngập úng	CN1	Khoản 2 Điều 23 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ
2	Hồ thủy điện Hương Điền	Hương Vân	Hương Trà	820	Điều tiết nước, phòng, chống ngập úng	CN1	Khoản 2 Điều 23 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ
3	Hồ thủy điện Bình Điền	Bình Tiến, Bình Thành	Hương Trà	423	Điều tiết nước, phòng, chống ngập úng	CN1	Khoản 2 Điều 23 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ
4	Hồ thủy điện Alin B3	Trung Sơn, Phong Xuân	A Lưới, Phong Điền	24,98	Điều tiết nước, phòng, chống ngập úng	CN1	Khoản 1 Điều 23 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ
5	Hồ thủy điện Rào Trăng 4	Phong Xuân	Phong Điền	18,8	Điều tiết nước, phòng, chống ngập úng	CN1	Khoản 2 Điều 23 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ
6	Hồ thủy điện Rào Trăng 3	Phong Xuân	Phong Điền	2,72	Điều tiết nước, phòng, chống ngập úng	CN1	Khoản 2 Điều 23 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ
7	Hồ thủy điện Thượng Nhật	Thượng Nhật	Phú Lộc	16,80	Điều tiết nước, phòng, chống ngập úng	CN1	Khoản 2 Điều 23 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ
8	Hồ thủy điện A Roàng	A Roàng	A Lưới	0,104	Điều tiết nước, phòng, chống ngập úng	CN1	Khoản 2 Điều 23 Nghị định 53/2024/NĐ-CP

TT	Tên hồ thủy điện	Xã/phường/ thị trấn	Quận/huyện/ thị xã	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Chức năng nguồn nước	Chức năng hành lang	Phạm vi hành lang
9	Hồ thủy điện Thượng Lộ	Thượng Lộ, Hương Lộ	Phú Lộc	25,5	Điều tiết nước, phòng, chống ngập úng	CN1	Khoản 2 Điều 23 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ
10	Hồ thủy điện Sông Bồ	Hồng Hạ	A Lưới	10,49	Điều tiết nước, phòng, chống ngập úng	CN1	Khoản 2 Điều 23 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ
11	Hồ thủy điện A Lin B2	Phong Xuân	Phong Điền	0,031	Điều tiết nước, phòng, chống ngập úng	CN1	Khoản 2 Điều 23 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ
12	Hồ thủy điện A Lin Thượng	Hồng Vân, Trung Sơn	A Lưới	0,322	Điều tiết nước, phòng, chống ngập úng	CN1	Khoản 2 Điều 23 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ

Phụ lục IV**DANH MỤC NGUỒN NƯỚC PHẢI LẬP HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC ĐỐI VỚI CÁC HỒ CHỨA KHÁC***(Kèm theo Quyết định số 1760/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế)*

STT	Tên hồ	Xã/phường/ thị trấn	Quận/huyện/ thị xã	Dung tích toàn bộ (10 ⁶ m ³)	Chức năng nguồn nước	Chức năng hành lang	Phạm vi hành lang (m)
1	Hồ Ba Cửa	Phú Bài	Hương Thủy	0,5	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp và điều tiết lũ	CN1	Khoản 2 Điều 23 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ
2	Hồ Năm Lãng (Đồng Lực)	Thủy Phương	Hương Thủy	0,61	Cân bằng môi trường sinh thái, tạo độ ẩm cho khu vực xung quanh hồ để phát triển phát triển cây lâm nghiệp, giảm lũ và bổ sung nguồn nước cho hồ Châu Sơn	CN1	Khoản 2 Điều 23 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ
3	Hồ Tà Rinh	Thượng Nhật	Phú Lộc	0,82	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp	CN1	Khoản 2 Điều 23 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ
4	Hồ Cừa	Hương Vân	Hương Trà	0,71	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp	CN1	Khoản 2 Điều 23 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ
5	Hồ Nam Giảng	Quảng Thái	Quảng Điền	0,62	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp	CN1và CN2	Khoản 2 Điều 23 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ
6	Hồ Phụ Nữ	Phong An	Phong Điền	0,60	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp	CN1	Khoản 2 Điều 23 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ
7	Hồ Lương Mai 2	Phong Chương	Phong Điền	0,54	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp	CN1	Khoản 2 Điều 23 Nghị định số 53/2024/NĐ-CP ngày 16/5/2024 của Chính phủ

Chi chú:

1. CN1: Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước.
2. CN2: Phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước.
3. CN3: Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước.
4. CN4. Bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hoá, đa dạng sinh học, phát triển du lịch liên quan đến nguồn nước.

Phụ lục V
DANH MỤC NGUỒN NƯỚC PHẢI LẬP HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC ĐỐI VỚI ĐÀM PHÁ
(Kèm theo Quyết định số 1760 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế)

TT	Tên đầm, phá	Vị trí, địa điểm	Chức năng nguồn nước	Chức năng hành lang	Phạm vi hành lang (m)
1	Đầm Lập An	Thị trấn Lăng Cô, huyện Phú Lộc	Nuôi trồng thủy sản và các dịch vụ ven đầm, du lịch	CN3	30
2	Hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai				
2.1	Phá Tam Giang	Kéo dài từ cửa sông O Lâu đến Cầu Thuận An với chiều dài 25 km	Điều hòa nước trong mùa mưa lũ, cung cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp, khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước, vùng khai thác, nuôi trồng thủy sản, đường thủy nội địa, du lịch,...	CN3	30
2.2	Đầm Thủy Tú (bao gồm: đầm An Truyền, đầm Thanh Lam (Sam), đầm Hà Trung và đầm Thủy Tú)	Kéo dài từ Cầu Thuận An đến Cồn Trai với chiều dài 33 km		CN3	30
2.3	Đầm Cầu Hai	Kéo dài từ Cồn Trai đến cửa sông Rui với chiều dài 9 km và từ cửa sông Truồi đến núi Vinh Phong gần 13 km		CN3	30

Chi chú:

- CN1: Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước.
- CN2: Phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước.
- CN3: Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước.
- CN4: Bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hoá, đa dạng sinh học, phát triển du lịch liên quan đến nguồn nước.

Phụ lục VI**DANH MỤC NGUỒN NƯỚC PHẢI LẬP HÀNH LANG BẢO VỆ NGUỒN NƯỚC ĐỐI VỚI
HỒ, AO KHÔNG ĐƯỢC SAN LẬP CÓ DIỆN TÍCH NƯỚC MẶT TỪ 02HA TRỞ LÊN***(Kèm theo Quyết định số 1760 /QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế)*

TT	Tên hồ	Xã/phường/ thị trấn	Quận/huyện/ thị xã	Diện tích điều tra (ha)	Chức năng nguồn nước	Chức năng hành lang	Phạm vi hành lang (m)
1	Hồ Tịnh Tâm	Đông Ba, Thuận Lộc	Phú Xuân	4,8792	Hồ Di tích	CN4	10
2	Hồ Dài (Tà Bảo)	Thuận Lộc	Phú Xuân	2,1043	Hồ chứa nước	CN1 và CN2	10
3	Hồ Học Hải	Đông Ba	Phú Xuân	2,9839	Hồ Di tích	CN4	10
4	Hồ Lâm Trường Tiền Phong	An Tây	Thuận Hóa	3,3	Hồ chứa nước	CN1 và CN2	10
5	Hồ Tam Vinh	Long Hồ	Phú Xuân	2,2	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp	CN1	10
6	Hồ Gia Mòi	Dương Hòa	Hương Thủy	13,8	Cung cấp nước sinh hoạt	CN1 và CN2	10
7	Ao Thanh Lam	Thủy Dương	Hương Thủy	6,0	Phục vụ nuôi trồng thủy sản	CN1	10
8	Hồ Thanh Dạ	Thủy Dương	Hương Thủy	13,48	Dự trữ nước, nuôi trồng thủy sản	CN1 và CN2	10
9	Hồ Khe Sòng	Dương Hòa	Hương Thủy	2,2	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp và điều tiết lũ	CN1	10
10	Hồ Ông Ninh	Phú Sơn	Hương Thủy	3,97	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp và điều tiết lũ	CN1	10
11	Hồ Bàu Họ	Thủy Phù	Hương Thủy	9,5	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp và điều tiết lũ	CN1	10

TT	Tên hồ	Xã/phường/ thị trấn	Quận/huyện/ thị xã	Diện tích điều tra (ha)	Chức năng nguồn nước	Chức năng hành lang	Phạm vi hành lang (m)
12	Hồ Thủy lợi ngoài	Thủy Dương	Hương Thủy	3,27	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp và điều tiết lũ	CN1	10
13	Hồ Bàu Lác	Thủy Phù	Hương Thủy	9,4	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp	CN1	10
14	Hồ Lương Mai 1	Phong Chương	Phong Điền	14,0	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp	CN1	10
15	Hồ Khe Mang	Phong Thu	Phong Điền	13,0	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp	CN1	10
16	Hồ Cây Cơi	Phong Xuân	Phong Điền	14,3	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp	CN1	10
17	Hồ Khe Mạ	Phong Mỹ	Phong Điền	7,2	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp	CN1	10
18	Hồ La Ngà	Phong Thu	Phong Điền	11,0	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp	CN1	10
19	Hồ Cây Mang	Phong Thu	Phong Điền	13,6	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp	CN1	10
20	Hồ Ba Làng	Phong Thu	Phong Điền	8,0	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp	CN1	10
21	Hồ Ông Môi	Phong Hòa	Phong Điền	17,2	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp	CN1	10
22	Hồ Khe Râm	Bình Thành	Hương Trà	3,2	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp	CN1	10
23	Hồ Khe Bội	Bình Thành	Hương Trà	9,7	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp	CN1	10
24	Bàu Sen	Hương Chứa	Hương Trà	3,22	Chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	CN1	10

TT	Tên hồ	Xã/phường/ thị trấn	Quận/huyện/ thị xã	Diện tích điều tra (ha)	Chức năng nguồn nước	Chức năng hành lang	Phạm vi hành lang (m)
25	Bàu Tầm	Hương Chũ	Hương Trà	5,77	Chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	CN1	10
26	Bàu Tháp	Hương Toàn	Hương Trà	2,8	Chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	CN1	10
27	Hồ Cá	Tứ Hạ	Hương Trà	8,5	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp	CN1	10
28	Hồ Đập Bao	Quảng Vinh	Quảng Điền	12,0	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp	CN1	10
29	Hồ Bàu Sen	Quảng Vinh	Quảng Điền	15,0	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp	CN1	10
30	Hồ Đồng Bào	Quảng Lợi	Quảng Điền	10,0	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp	CN1	10
31	Hồ Giang Đông	Quảng Lợi	Quảng Điền	2,0	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp	CN1	10
32	Hồ Thủy Lập	Quảng Lợi	Quảng Điền	3,0	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp	CN1	10
33	Khe Tầm	Vinh An	Phú Vang	2,2	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp	CN1	10
34	Khe Bàu	Vinh An	Phú Vang	2,2	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp	CN1	10
35	Bàu Thanh Dương	Phú Diên	Phú Vang	2,26	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp	CN1	10
36	Bàu Diên Lộc	Phú Diên	Phú Vang	4,56	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp	CN1	10
37	Đầm Nước Ngọt	Vinh Thanh	Phú Vang	270,44	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp	CN1	10

TT	Tên hồ	Xã/phường/ thị trấn	Quận/huyện/ thị xã	Diện tích điều tra (ha)	Chức năng nguồn nước	Chức năng hành lang	Phạm vi hành lang (m)
38	Bàu Sen	Vinh Xuân	Phú Vang	9,5	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp	CN1	10
39	Hồ Khe Su	Lộc Sơn	Phú Lộc	3,6	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp	CN1	10
40	Hồ Ka Tư	Hương Phú	Phú Lộc	17,0	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp	CN1	10
41	Hồ Thôn 1	Hương Lộc	Phú Lộc	2,3	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp	CN1	10
42	Hồ cá Nông Trường	Hương Xuân	Phú Lộc	2,03	Nuôi trồng thủy sản	CN1	10
43	Hồ A Nin II	Hồng Bắc	A Lưới	4,2	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp	CN1	10
44	Hồ A Râng	Hồng Thượng	A Lưới	7,0	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp	CN1	10
45	Hồ A Co	Hồng Thượng	A Lưới	2,0	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp	CN1	10
46	Hồ Thôn Nghĩa	Hương Nguyên	A Lưới	3,6	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp	CN1	10
47	Hồ Khe Ngang	Bình Thành	Hương Trà	2.4	Chứa nước để cung cấp cho tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp và PCCCR	CN1	10

Chi chú:

1. CN1: Bảo vệ sự ổn định của bờ và phòng, chống lấn chiếm đất ven nguồn nước.
2. CN2: Phòng, chống các hoạt động có nguy cơ gây ô nhiễm, suy thoái nguồn nước.
3. CN3: Bảo vệ, bảo tồn và phát triển hệ sinh thái thủy sinh, các loài động, thực vật tự nhiên ven nguồn nước.
4. CN4. Bảo vệ, bảo tồn hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, giá trị văn hoá, đa dạng sinh học, phát triển du lịch liên quan đến nguồn nước.